# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Tập đoàn C.E.O

| Ngày 30/06/2025 | 17,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **2.0%** | **32.2%** | **38.0%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**421**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 95.0| 29.2%
YoY: ▲ 30.0| 7.7%

**LN thuần**
*Q2/25*
**79.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 12.7| 19.0%
YoY: ▲ 41.3| 108%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**39.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼16.5| -29.4%
YoY: ▲ 21.6| 120%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**14.7%**
YoY: +/-▼ 6.6%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**3.2%**
YoY: +/-▲ 0.1%

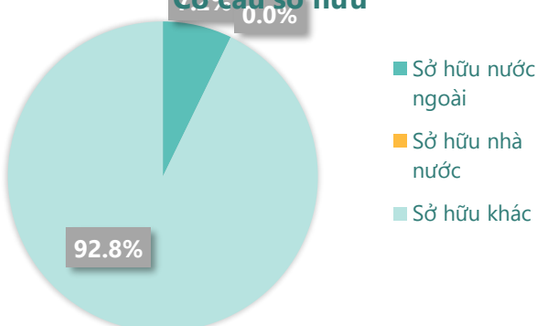
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 9,822 - 17,927 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 9,673 |
| Số lượng CPLH (CP) | 540,406,432 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 19,970,450 |
| Sở hữu nước ngoài | 7.2% |
| Beta | 1.59 |
| EPS | 373 |
| P/E | 48.0 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**748**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 67.0| 9.8%

**LN thuần**
*6T 2025*
**147**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 45.0| 43.5%

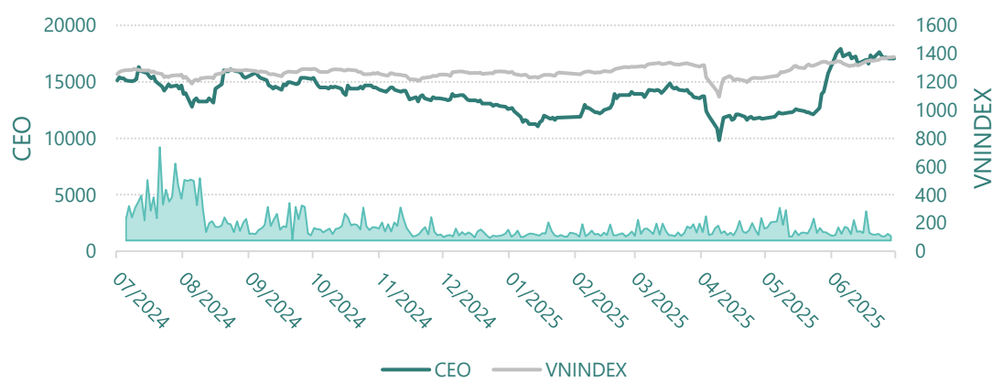
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**95.7**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 42.4| 79.7%

### Cơ cấu sở hữu

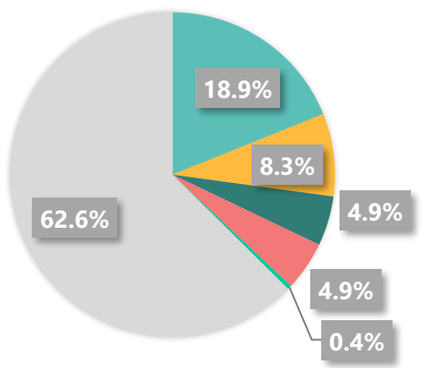



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

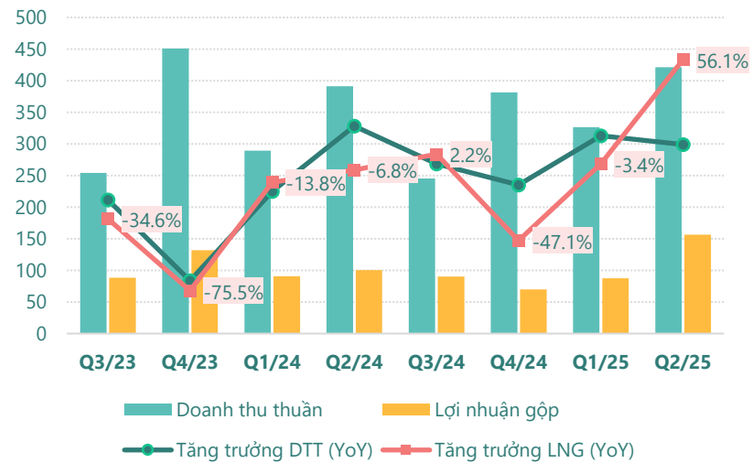



- Đoàn Văn Bình (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Trường Thuận
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Phạm Trường Sơn
- Đỗ Phương Anh (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

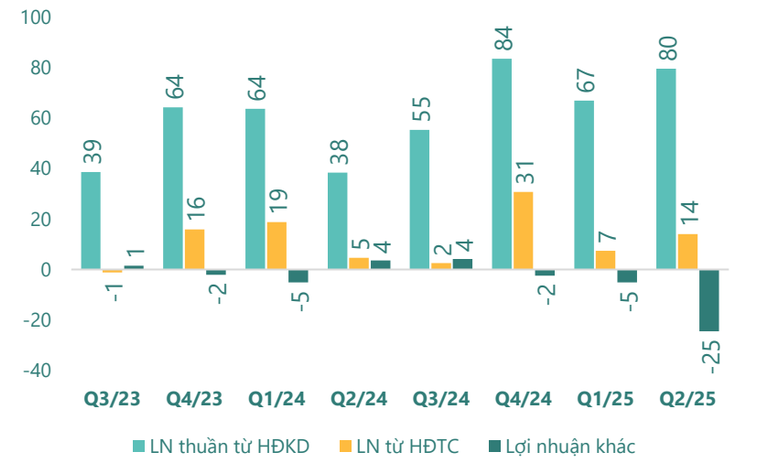
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



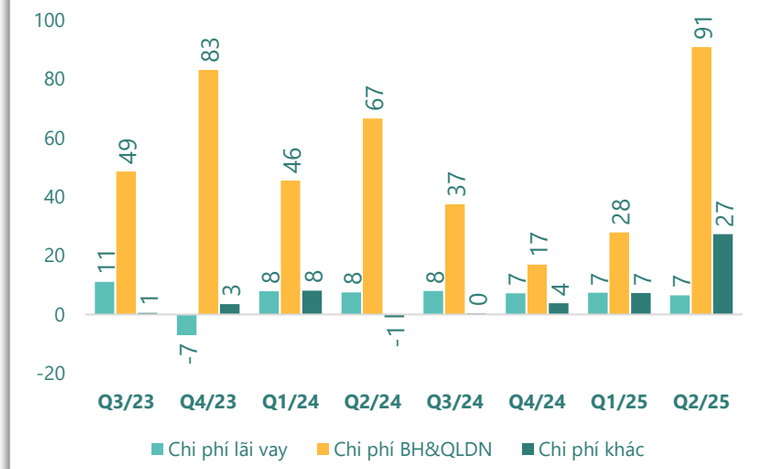

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



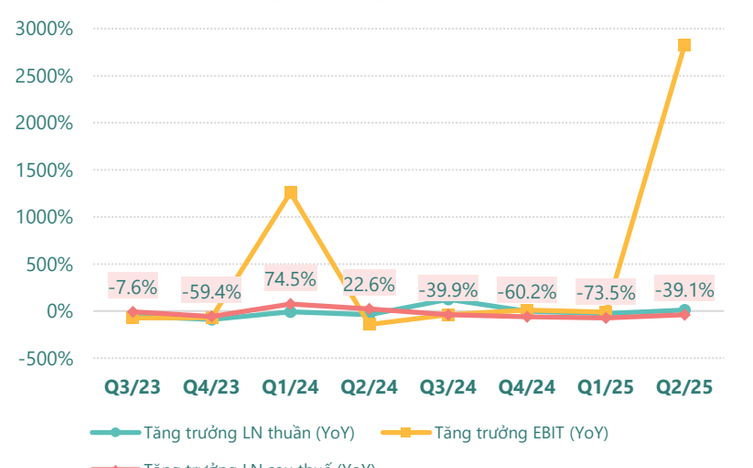

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



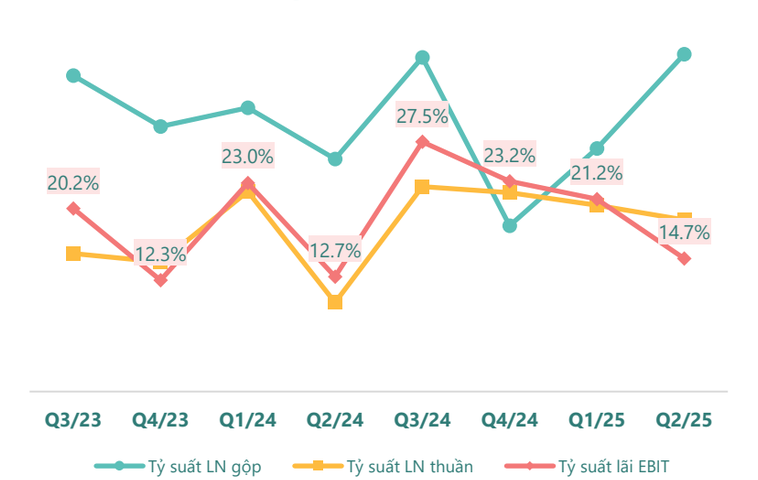

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



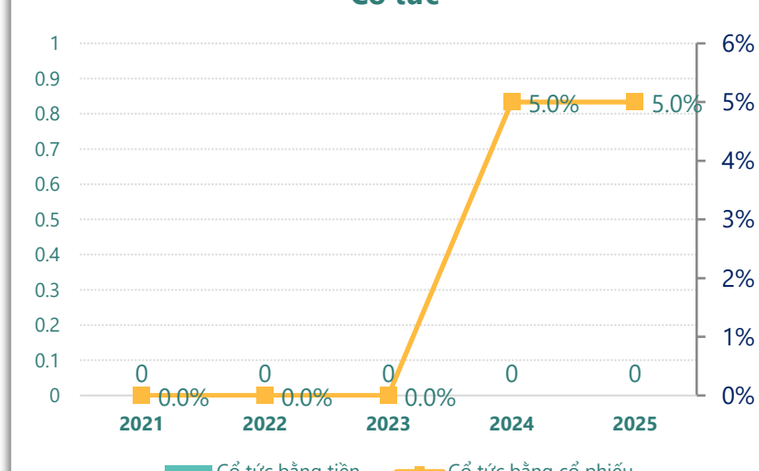

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

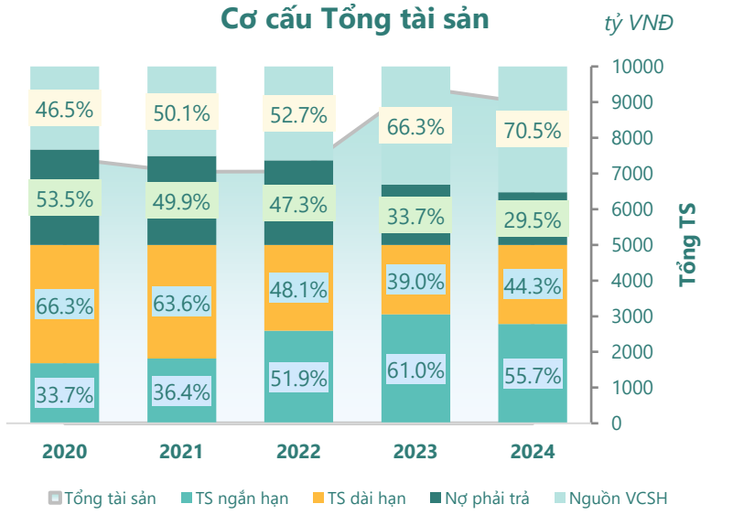
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

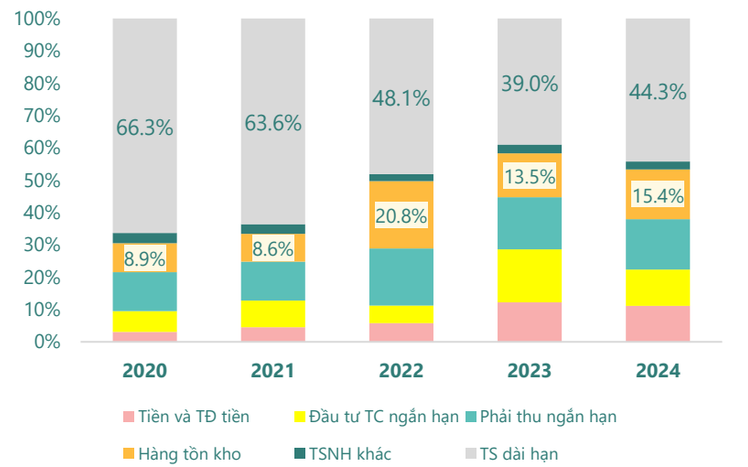
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



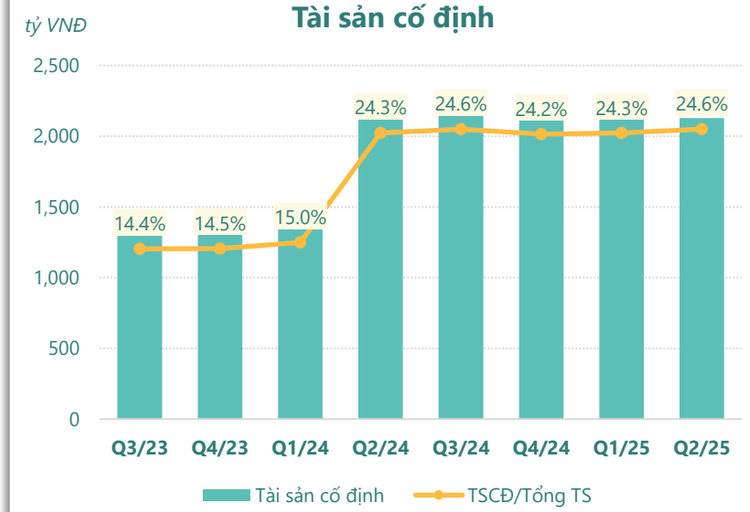

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



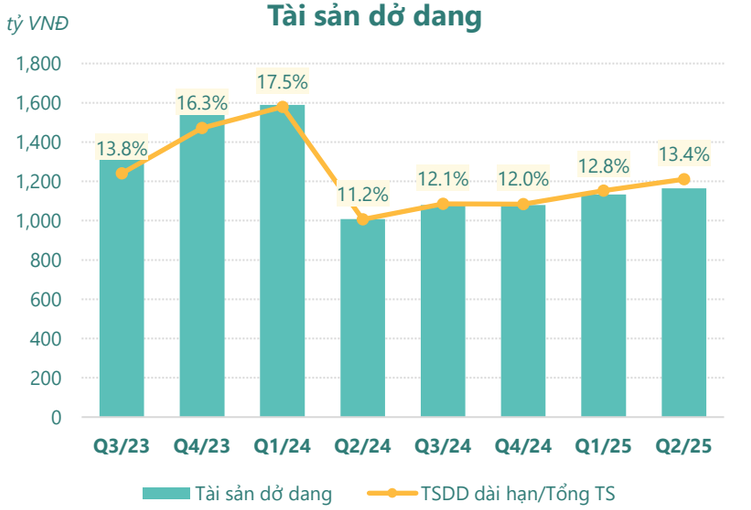

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



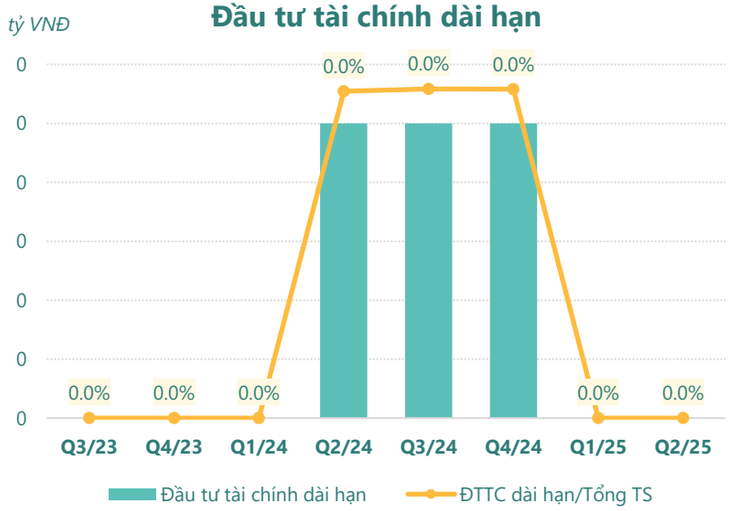

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



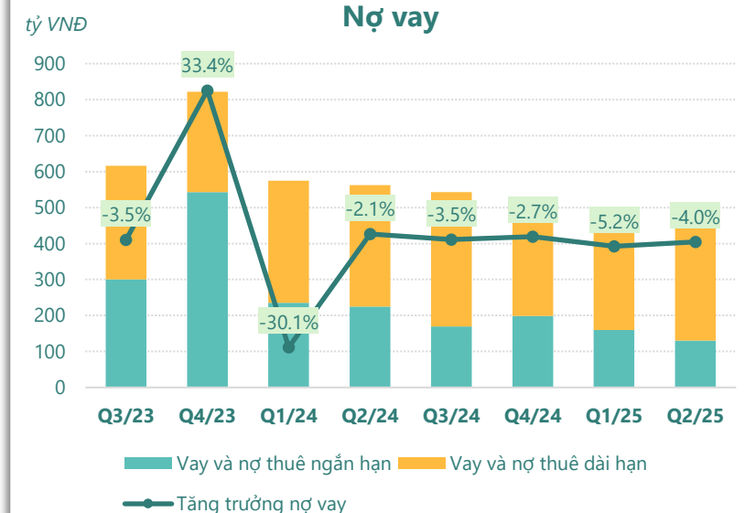

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

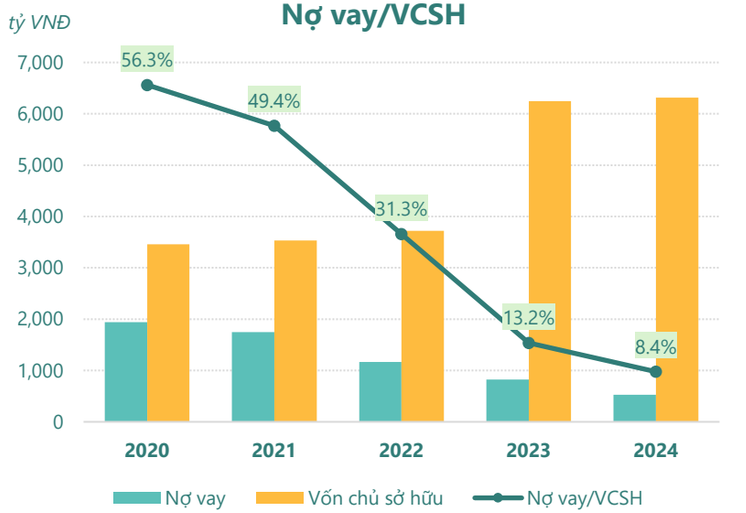
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

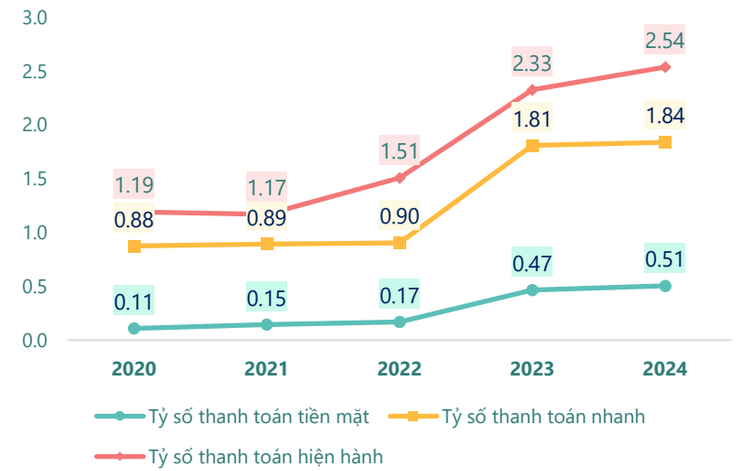
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



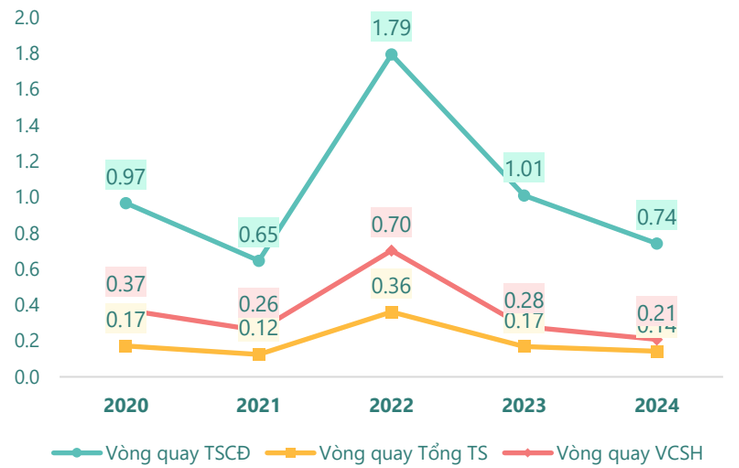

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



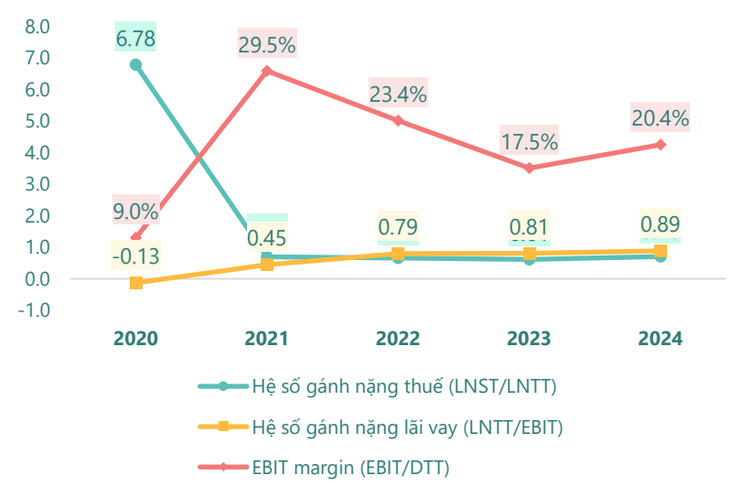

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



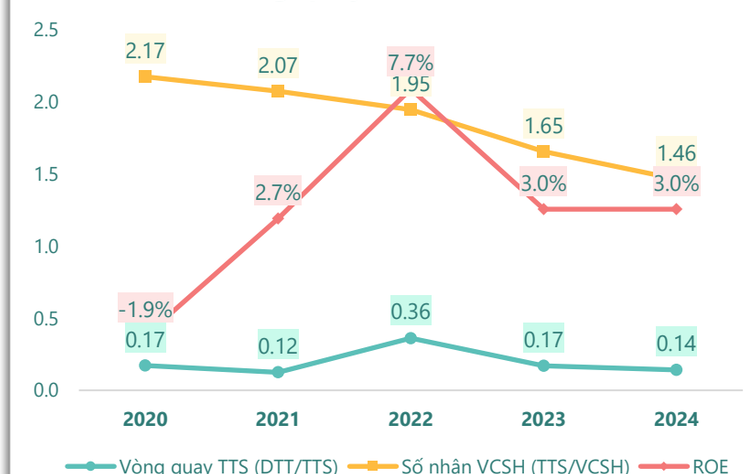

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



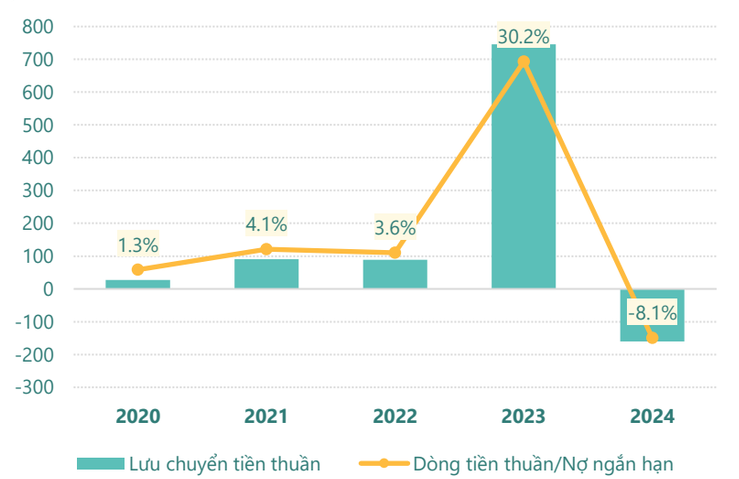

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **421** | **391** | **7.7%** | **748** | **681** | **9.8%** |
| Giá vốn hàng bán | 265 | 291 | -9.1% | 504 | 490 | 2.8% |
| **Lợi nhuận gộp** | 157 | 100 | 56.6% | 244 | 191 | 27.8% |
| Doanh thu HĐTC | 20.8 | 12.4 | 68.0% | 35.7 | 39.8 | -10.4% |
| Chi phí TC | 6.78 | 7.81 | -13.1% | 14.2 | 16.4 | -13.5% |
| **Chi phí lãi vay** | 6.55 | 7.54 | -13.1% | 14.0 | 15.5 | -9.7% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 19.4 | 35.8 | -45.9% | 26.7 | 50.7 | -47.4% |
| Chi phí QLDN | **71.6** | **30.8** | **132%** | **92.2** | **61.4** | **50.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 79.7 | 38.4 | 108% | 147 | 102 | 43.5% |
| Lợi nhuận khác | **-24.5** | **3.62** | **-777%** | **-29.7** | **-1.56** | **-1806%** |
| **LN trước thuế** | 55.2 | 42.0 | 31.4% | 117 | 101 | 16.3% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **39.6** | **18.0** | **120%** | **95.7** | **53.3** | **79.7%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **51.8** | **44.0** | **17.7%** | **91.1** | **80.1** | **13.7%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -259 | 105 | 16.7 | 80.7 | -75.7 | -67.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 596 | -299 | -0.20 | -86.7 | -42.6 | 219 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -247 | -18.5 | -21.9 | -26.1 | -27.2 | -20.5 |
| Tiền đầu kỳ | 1,153 | 1,243 | 1,031 | 1,025 | 993 | 848 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **89.8** | **-212** | **-5.39** | **-32.1** | **-146** | **131** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.03 | 0.04 | -0.07 | 0.11 | 0.11 | -0.04 |
| Tiền cuối kỳ | 1,243 | 1,031 | 1,025 | 993 | 848 | 979 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **8,653** | **8,958** | **-3.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 4,647 | 4,991 | -6.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 979 | 993 | -1.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 766 | 1,006 | -23.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,338 | 1,402 | -4.6% |
| Hàng tồn kho | 1,374 | 1,376 | -0.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 191 | 214 | -11.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **4,006** | **3,966** | **1.0%** |
| Phải thu dài hạn | 9.94 | 9.95 | -0.1% |
| Tài sản cố định | 2,129 | 2,159 | -1.4% |
| Bất động sản đầu tư | 593 | 602 | -1.4% |
| Tài sản dở dang | 1,164 | 1,078 | 8.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **110** | **80.7** | **36.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 37.2 | -100% |
| **Nợ phải trả** | 2,308 | 2,645 | -12.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,648** | **1,966** | **-16.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 130 | 193 | -32.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 195 | 220 | -11.1% |
| **Nợ dài hạn** | 660 | 679 | -2.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 350 | 335 | 4.6% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **6,345** | **6,312** | **0.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **6,345** | **6,312** | **0.5%** |
| Vốn điều lệ | 5,404 | 5,404 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*